

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,40		250,00	20.000	1.108.000		5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	20,80		19,00	30.000	624.000		570.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	3,55		11,00	62.000	220.100		682.000
4	Hạt nêm Neptune	kg	1,00		2,00	52.000	52.000		104.000
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		4,00	75.000	75.000		300.000
6	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
7	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,70		0,00	260.000	2.002.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		25,00		16.000		400.000	
14	Giá đỗ	kg		8,00		15.000		120.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		5,00		16.000		80.000	
16	Khoai lang	kg		1,40		28.000		39.200	
17	Tôm tươi	kg		7,90		225.000		1.777.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		6,20		140.000		868.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg		5,00		52.000		260.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		0,80		235.000		188.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg		20,70		133.000		2.753.100	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		7,10		135.000		958.500	
23	Mỡ lợn sống	kg		3,50		70.000		245.000	
	Tổng cộng						4.281.600	7.745.300	6.656.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 650 (- NT bé 56 - NT lớn: 132 MG: 462
 Số dư đầu ngày 1.050 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 12.026.050 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 12.026.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -850 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 14.401.300 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2)

Dương Thị Thủy Chinh

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Vũ Thị Mỏ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,00	6,00	12,00	80,0	20.000	360.000	1.600.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,10	0,00	6,10	5,5	30.000	183.000	165.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,20	0,40	0,80	4,0	62.000	74.400	248.000
4	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	1,3	52.000	18.200	67.600
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	1,0	75.000	26.250	75.000
6	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	25.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	8,00	2,50	5,50		16.000	128.000	
14	Giá đỗ	kg	2,40	0,00	2,40		15.000	36.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,70	0,00	1,70		16.000	27.200	
16	Khoai lang	kg	0,50	0,50	0,00		28.000	14.000	
17	Tôm tươi	kg	2,60	0,80	1,80		225.000	585.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		140.000	308.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,50	0,00	1,50		52.000	78.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	6,80	2,30	4,50		133.000	904.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,20	0,00	2,20		135.000	297.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
	Tổng cộng							3.903.350	2.155.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 211 (- NT bé: 19 . NT lớn: 49 - MG: 143)
 Số dư đầu ngày 200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.903.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.903.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ tư, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	2,20	5,40	30,0	20.000	152.000	600.000
2	Gạo nếp cái	kg	3,10	0,00	3,10	2,5	30.000	93.000	75.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,45	0,15	0,30	2,0	62.000	27.900	124.000
4	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,3	52.000	7.800	15.600
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,5	75.000	11.250	37.500
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,05	0,25	0,80	0,0	260.000	273.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,40	0,90	2,50		16.000	54.400	
14	Giá đỗ	kg	1,10	0,00	1,10		15.000	16.500	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Tôm tươi	kg	1,10	0,30	0,80		225.000	247.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		140.000	112.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,60	0,00	0,60		52.000	31.200	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	2,80	0,80	2,00		133.000	372.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,00	0,00	1,00		135.000	135.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
	Tổng cộng							1.646.150	852.100

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 89 (- NT bé: 10 - NT lớn: 15 - MG: 64)
 Số dư đầu ngày -250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.646.250 đ
 Số tiền đã chi: 1.646.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,90	4,30	11,60	250,0	20.000	318.000	5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,20	0,00	6,20	19,0	30.000	186.000	570.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	11,0	62.000	68.200	682.000
4	Hạt nêm Neptune	kg	0,25	0,10	0,15	2,0	52.000	13.000	104.000
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,10	0,15	4,0	75.000	18.750	300.000
6	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tãi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	25.000	1.250	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,10	1,90	5,20		16.000	113.600	
14	Giá đỗ	kg	2,50	0,00	2,50		15.000	37.500	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,80	0,00	1,80		16.000	28.800	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		28.000	11.200	
17	Tôm tươi	kg	2,20	0,60	1,60		225.000	495.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,60	0,00	1,60		52.000	83.200	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,30	0,00	0,30		235.000	70.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	5,80	1,70	4,10		133.000	771.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,00	2,10		135.000	283.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,10	0,80		70.000	63.000	
	Tổng cộng							3.443.650	6.656.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 186 · NT bé: 11 · NT lớn: 38 - MG: 137)
 Số dư đầu ngày 1.750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.442.750 đ
 Số tiền đã chi: 3.443.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.514 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	4,00	9,90	70,0	20.000	278.000	1.400.000
2	Gạo nếp cái	kg	5,40	0,00	5,40	5,0	30.000	162.000	150.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	3,0	62.000	49.600	186.000
4	Hạt nêm Neptune	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	1,7	75.000	18.750	127.500
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,70	4,80		16.000	104.000	
14	Giá đỗ	kg	2,00	0,00	2,00		15.000	30.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,00	1,00		16.000	16.000	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		28.000	8.400	
17	Tôm tươi	kg	2,00	0,50	1,50		225.000	450.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		140.000	210.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,30	0,00	1,30		52.000	67.600	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	5,30	1,50	3,80		133.000	704.900	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,80	0,00	1,80		135.000	243.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
	Tổng cộng							3.033.750	1.863.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 16 · NT lớn: 30 - MG: 118)
 Số dư đầu ngày -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.033.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.033.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: -400 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 20 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết